

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 32/NQ-HĐND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch xây dựng cơ bản năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2045/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét các Tờ trình số 146/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2021; Báo cáo số 128/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch vốn đầu tư và xây dựng cơ bản ngân sách tỉnh năm 2021, như sau:

1. Tổng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2021 là 3.666,630 tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn ngân sách Trung ương cân đối vốn xây dựng cơ bản trong nước: 861,630 tỷ đồng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất: Tỉnh dự kiến 2.400 tỷ đồng (trong đó phân chia: Ngân sách cấp tỉnh tổ chức triển khai thu 1.298 tỷ đồng, cấp huyện tổ chức triển khai thu 1.102 tỷ đồng).

- Nguồn thu xổ số kiến thiết, tỉnh dự kiến: 130 tỷ đồng.

- Tiền bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước: 65 tỷ đồng.

- Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất từ thu hồi tạm ứng của Đường Đông Tây, thành phố Buôn Ma Thuột và Hồ Thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột: 210 tỷ đồng.

2. Phân bổ: Tổng vốn xây dựng cơ bản nguồn ngân sách địa phương là 3.666,630 tỷ đồng, cụ thể:

2.1. Nguồn ngân sách Trung ương cân đối vốn xây dựng cơ bản trong nước: 861,630 tỷ đồng

- Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 chuyển sang: 797,630 tỷ đồng;

- Đối ứng ngân sách địa phương cho các dự án ODA: 64 tỷ đồng.

2.2. Tiền thu sử dụng đất: Dự kiến là 2.400 tỷ đồng, trong đó:

2.2.1. Phân cấp cho cấp tỉnh phân bổ, giao chi tiết: 1.758,4 tỷ đồng. Bố trí cho các nội dung sau:

a. Kinh phí đo đạc, đăng ký quản lý đất đai (10%): 240 tỷ đồng.

b. Quỹ phát triển đất theo quy định (10%): 240 tỷ đồng.

c. Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Đắk Lắk: 100 tỷ đồng.

d. Thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh: 20 tỷ đồng.

e. Đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 165 tỷ đồng.

f. Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 18 tỷ đồng.

g. Bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện về đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo: 108,2 tỷ đồng.

h. Bố trí dự phòng ngân sách tỉnh: 33 tỷ đồng.

i. Bố trí cho công tác quy hoạch: 35 tỷ đồng.

j. Bố trí vốn thực hiện dự án: 375,6 tỷ đồng, gồm:

- Bố trí cho dự án đã triển khai trong năm 2020 bằng nguồn vốn ngân sách huyện và thực hiện bố trí ngân sách tỉnh trong năm 2021 là 09 tỷ đồng/01 dự án;

- Bố trí vốn cho các dự án dự kiến mở mới trong kế hoạch năm 2021 là 56 tỷ đồng/07 dự án;

- Bố trí vốn cho các dự án đã bàn giao đưa vào sử dụng và đã quyết toán trước giai đoạn 2016-2020 là: 2,271 tỷ đồng/03 dự án;

- Bố trí đối ứng ngân sách tỉnh các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương: 23 tỷ đồng/04 dự án (Các dự án này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh đồng ý chủ trương đối ứng ngân sách tỉnh);

- Bố trí vốn cho các dự án dự kiến tăng tổng mức đầu tư: 285,329 tỷ đồng/10 dự án.

k. Thông báo sau: 423,6 tỷ đồng (Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ sớm để đầu tư cho các dự án trọng điểm của tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định).

2.2.2. Phân cấp cho cấp huyện phân bổ, giao chi tiết: 641,6 tỷ đồng (*sử dụng để bố trí vốn cho các dự án cấp huyện*), trong đó:

- Thành phố Buôn Ma Thuột: 400 tỷ đồng.

- Các huyện, thị xã: 241,6 tỷ đồng.

2.3. Vốn từ nguồn xổ số kiến thiết: 130 tỷ đồng.

- Bố trí đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 15 tỷ đồng;

- Bố trí đối ứng Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 07 tỷ đồng;

- Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế xã hội: 84,2 tỷ đồng;

- Bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện về đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo: 23,8 tỷ đồng.

2.4. Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước: 65 tỷ đồng (Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp từ kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020).

2.5. Nguồn vốn từ thu hồi tạm ứng của Đường Đông Tây, thành phố Buôn Ma Thuột và Hồ Thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột: 210 tỷ đồng (Dự kiến bố trí các dự án dự kiến tăng tổng mức đầu tư và điều chỉnh cơ cấu vốn).

(Chi tiết bố trí tại các biểu 1, 2, 3, 4, 5a, 5b, 5c, 5d, 5e, 5f, 6, 7 kèm theo)

- Đối với nguồn vốn đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 180 tỷ đồng, giao Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất phương án phân bổ để trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thông qua tại kỳ họp gần nhất theo nguyên tắc: Ưu tiên bố trí đủ nhu cầu vốn cho các công trình, dự án đã quyết toán, dự án hoàn thành và dự án chuyển tiếp theo tiến độ; Bố trí khen thưởng cho các xã đạt chuẩn nông thôn mới trong giai đoạn 2016 - 2020 đã đủ điều kiện theo quy định; Phần còn

lại phân bổ cho các dự án đầu tư theo cơ chế đầu tư thông thường thuộc các lĩnh vực giao thông, thủy lợi, cấp nước sinh hoạt,...để tạo liên kết xã, nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất, nâng cao đời sống cho người dân khu vực nông thôn.

- Đối với nguồn vốn Trung ương và các nguồn vốn khác bổ sung trong năm, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất phân bổ để quyết định giao kế hoạch cho các đơn vị thực hiện.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các Kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

Biểu 1

TỔNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	Nguồn vốn NSDP năm 2021			Ghi chú
		Trung ương giao	Tỉnh giao	Tăng giảm so với Trung ương	
	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (1+2+3+4)	1,791,630	3,666,630	1,875,000	
1	Trung ương cân đối vốn ĐTPT trong nước	861,630	861,630		
2	Thu tiền sử dụng đất	800,000	2,400,000	1,600,000	
3	Nguồn thu từ xổ số kiến thiết	130,000	130,000	-	
4	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước		65,000	65,000	
5	Nguồn vốn thu tiền sử đất đất thu hồi tạm ứng của Đường Đông Tây thành phố Buôn Ma Thuột và Hồ Thủy lợi Ea Tam thành phố Buôn Ma Thuột		210,000	210,000	

Biểu 2**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021***(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	Phương án phân bổ			Ghi chú
		Tổng nguồn vốn	Trong đó		
			Cấp tỉnh thực hiện	Cấp huyện thực hiện	
	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (1+2+3+4+5)	3,666,630	2,688,030	978,600	
1	Trung ương cân đối vốn ĐTPT trong nước	861,630	861,630	-	
1.1	Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp	797,630	797,630	-	Chi tiết tại Biểu 3 kèm theo
1.2	Bố trí vốn đối ứng ODA	64,000	64,000		Chi tiết tại Biểu 4 kèm theo
-	Thực hiện dự án vốn cho các dự án	60,000	60,000		
-	Thông báo sau: các dự án chuẩn bị đầu tư dự kiến ký hiệp định trong năm 2021	4,000	4,000		
2	Thu tiền sử dụng đất	2,400,000	1,467,200	932,800	
2.1	Ngân sách tỉnh	1,758,400	1,467,200	291,200	
a	Đo đạc, đăng ký quản lý đất đai (10%)	240,000	240,000	-	
b	Bổ sung Quỹ phát triển đất (10%)	240,000	240,000	-	
c	Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Đắk Lắk	100,000	100,000		
d	Thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh theo ND 57/2018/NĐ-CP	20,000	20,000		
e	Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	165,000		165,000	
f	Đối ứng Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	18,000		18,000	

g	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để đầu tư xây dựng trường học theo phân cấp	108,200		108,200	Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết theo Nghị quyết của HĐND tỉnh về phân cấp, cơ cấu nguồn vốn đầu tư trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập giai đoạn 2021 - 2025
h	Bổ trí dự phòng ngân sách tỉnh	33,000	33,000		
i	Bổ trí cho công tác quy hoạch	35,000	35,000		Chi tiết tại Biểu 5a kèm theo
j	Bổ trí đầu tư cho các dự án	375,600	375,600		
-	Dự án được TT HĐND tỉnh đồng ý triển khai năm 2020	9,000	9,000		Chi tiết tại Biểu 5b kèm theo
-	Thông báo sau các dự án Dự kiến khởi công mới năm 2021	56,000	56,000		Chi tiết tại Biểu 5c kèm theo
-	Các dự án đã bàn giao đưa vào sử dụng và đã quyết toán trước giai đoạn 2016-2020	2,271	2,271		Chi tiết tại Biểu 5d kèm theo
-	Các dự án đối ứng ngân sách tỉnh (Dự án sử dụng nguồn vốn NSTW)	23,000	23,000		Chi tiết tại Biểu 5e kèm theo
-	Thông báo sau các Dự án dự kiến tăng tổng mức đầu tư và điều chỉnh cơ cấu vốn	285,329	285,329		Chi tiết tại Biểu 5f kèm theo
k	Thông báo sau	423,600	423,600		Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ sớm để chuẩn bị đầu tư và đầu tư cho các dự án trọng điểm của tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định
2.2	Ngân sách huyện, thành phố, trong đó:	641,600	-	641,600	
	Thực hiện các dự án đầu tư	641,600		641,600	
3	Nguồn thu từ xổ số kiến thiết để đầu tư	130,000	84,200	45,800	
3.1	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	15,000		15,000	Chi tiết tại Biểu 6 kèm theo
3.2	Đối ứng Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	7,000		7,000	
3.3	Bổ trí đầu tư cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp (giáo dục đào tạo, Y tế, xã hội)	84,200	84,200		

3.4	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để đầu tư xây dựng trường học theo phân cấp	23,800		23,800	
4	Thu từ bán tài sản sở hữu Nhà nước	65,000	65,000		<i>Chi tiết tại Biểu 7 kèm theo</i>
	<i>Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp</i>	<i>65,000</i>	<i>65,000</i>		
5	Nguồn vốn tiền thu sử dụng đất từ thu hồi tạm ứng của Đường Đông Tây thành phố Buôn Ma Thuột và Hồ Thủy lợi Ea Tam thành phố Buôn Ma Thuột	210,000	210,000		
	<i>Thông báo sau các Dự án dự kiến tăng tổng mức đầu tư và điều chỉnh cơ cấu vốn</i>	<i>210,000</i>	<i>210,000</i>		<i>Chi tiết tại Biểu 5f kèm theo</i>

Biểu 7

**DANH MỤC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN - NGUỒN THU TIỀN BÁN TÀI SẢN
THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020		Nhu cầu kế hoạch năm 2021		Kế hoạch năm 2021		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh							
	TỔNG CỘNG				164,287	164,287	84,814	84,814	70,742	70,742	65,000	65,000	
I	Quản lý nhà nước				28,945	28,945	17,027	17,027	11,918	11,918	10,500	10,500	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021				28,945	28,945	17,027	17,027	11,918	11,918	10,500	10,500	
1	Trụ sở làm việc của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDAĐT XD huyện Cư Kuin	1629/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	14,924	14,924	11,200	11,200	3,724	3,724	3,000	3,000	CT
2	Trụ sở làm việc Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	1840/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	14,021	14,021	5,827	5,827	8,194	8,194	7,500	7,500	CT
II	Quốc phòng				96,908	96,908	48,240	48,240	39,937	39,937	37,500	37,500	

(1)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021				47,677	47,677	33,240	33,240	14,437	14,437	12,000	12,000	
1	Hệ thống nước sạch cho Tiểu đoàn 303/e584 BCH quân sự tỉnh	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	2951/QĐ-UBND 31/10/2018	13,777	13,777	10,940	10,940	2,837	2,837	2,100	2,100	CT
2	Đường hầm Sở chỉ huy cơ bản tỉnh Đắk Lắk ST02-DL15	Cư Kuin	BCHQS tỉnh	703/QĐ-BTL 26/6/2018	33,900	33,900	22,300	22,300	11,600	11,600	9,900	9,900	CT
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021				49,231	49,231	15,000	15,000	25,500	25,500	25,500	25,500	
1	Trụ sở làm việc Công an 48 xã trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Toàn tỉnh	Công an tỉnh	3294/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	49,231	49,231	15,000	15,000	25,500	25,500	25,500	25,500	CT2021
III	Du lịch				16,138	16,138	5,134	5,134	11,004	11,004	10,200	10,200	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021				16,138	16,138	5,134	5,134	11,004	11,004	10,200	10,200	
1	Xây dựng khán đài và kê mái thượng hồ sen, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Ana	2606/QĐ-UBND, 30/10/2019	8,000	8,000	4,492	4,492	3,508	3,508	3,100	3,100	CT
2	Đường vào thác Bim bíp, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2531/QĐ-UBND 31/10/2018	8,138	8,138	642	642	7,496	7,496	7,100	7,100	CT
IV	Phát thanh, truyền hình, thông tấn				22,296	22,296	14,413	14,413	7,883	7,883	6,800	6,800	

	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021				22,296	22,296	14,413	14,413	7,883	7,883	6,800	6,800	
1	Cải tạo, nâng cấp Đài truyền thanh - Truyền hình huyện Lắk	Lắk	Ban QLDAĐTXD huyện Lắk	2691/QĐ-UBND, 04/10/2019	7,346	7,346	6,700	6,700	646	646	300	300	CT
2	Đài truyền thanh - Truyền hình huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk	Kr. Búk	Ban QLDAĐTXD huyện Krông Búk	3355/QĐ-UBND, 30/10/2019	14,950	14,950	7,713	7,713	7,237	7,237	6,500	6,500	CT

Biểu 3

**DANH MỤC BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP - NGUỒN VỐN
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020		Số vốn dự kiến bổ sung giai đoạn 2021-2025		Nhu cầu kế hoạch năm 2021		Kế hoạch năm 2021		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số: NST
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh									
	TỔNG CỘNG				4,716,678	3,041,039	2,972,104	1,929,705	1,167,376	1,096,055	945,272	892,757	797,630	797,630	
I	Công nghệ thông tin				29,555	29,555	27,300	27,300	2,255	2,255	2,255	2,255	800	800	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021				29,555	29,555	27,300	27,300	2,255	2,255	2,255	2,255	800	800	
1	Trại thực nghiệm khoa học và công nghệ huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	2922/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	11,555	11,555	10,300	10,300	1,255	1,255	1,255	1,255	700	700	CT
2	Xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 2)	TP. BMT	Sở TTTT	3195/QĐ-UBND 31/10/2019	18,000	18,000	17,000	17,000	1,000	1,000	1,000	1,000	100	100	CT
II	GIAO THÔNG				3,278,499	2,150,999	2,195,245	1,388,918	819,021	756,479	663,644	611,129	544,376	544,376	-

(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020				966,404	270,338	939,469	249,463	19,473	19,473	19,473	19,473	12,283	12,283	-
1	Đường từ trung tâm xã Ea Tar qua buôn căn cứ cách mạng H5 (buôn K'doh) đến Quốc lộ 29, xã Ea Tar, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	810/QĐ-UBND, 29/10/2018; 1012/QĐ-UBND, 16/11/2020	9,731	9,731	9,500	9,500	231	231	231	231	231	231	QT
2	Đường giao thông liên xã Ea Nam - Đliêngang, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	3207/QĐ-UBND 31/10/2018	13,000	13,000	11,710	11,710	1,290	1,290	1,290	1,290	900	900	HT
3	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 8, đoạn km0+00 - km6+150	TP. BMT	UBND TP. BMT	3349/QĐ-UBND, 08/12/2008; 1140/QĐ-UBND, 15/5/2017	125,580	81,776	119,080	75,276	6,500	6,500	6,500	6,500	4,000	4,000	HT
4	Đường GT liên xã Cư Mlan, Ea Bung, Ya Tờ Mốt, Ia Rvê (Hạng mục: Cầu km 09+500 xã Ya Tờ Mốt)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	1486/QĐ-UBND, 27/10/2010; 01/QĐ-UBND, 02/01/2014	11,636	11,636	11,416	11,416	220	220	220	220		0	HT
5	Đường giao thông liên xã từ thị trấn Ea Súp - Ea Bung - Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	465/QĐ-UBND, 30/10/2018	14,997	14,997	14,000	14,000	997	997	997	997	500	500	HT
6	Đường kết nối Tỉnh lộ 8 với Quốc lộ 29 (Từ trung tâm xã Ea Kpam đến trung tâm xã Ea Kiết), huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh	2891/QĐ-UBND, 30/10/2018	90,000	90,000	83,225	83,225	6,775	6,775	6,775	6,775	4,000	4,000	HT

7	Đường liên thôn Buôn Triết đi buôn Krông, xã Dư Kmăl, huyện Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	2755/QĐ-UBND, 20/9/2016; 3198/QĐ-UBND, 26/10/2016	24,954	24,954	23,000	23,000	552	552	552	552	552	552	HT
8	Đường vành đai phía Tây thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT	2375/QĐ-UBND, 10/10/2014; 3098/QĐ-UBND, 13/11/2015	676,506	24,244	667,538	21,336	2,908	2,908	2,908	2,908	2,100	2,100	HT
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021				1,292,568	1,088,194	863,652	751,351	391,717	332,642	384,454	327,939	275,628	275,628	
1	Đường Trần Huy Liệu, phường Tân Thành	TP. BMT	UBND TP. BMT		18,730	4,006	18,024	3,300	706	706	706	706	500	500	CT
2	Đường Thủ Khoa Huân, TP. BMT	TP. BMT	UBND TP. BMT	2349/QĐ-UBND 15/9/2010; 4320/UBND-TH, 07/06/2017; 2547/QĐ-UBND, 14/9/2017	44,542	20,254	43,288	19,000	1,254	1,254	1,254	1,254	818	818	CT
3	Mở rộng, nâng cấp đường Y Ngông, đoạn từ đường Mai Xuân Thưởng đến tỉnh lộ 1	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	450/QĐ-KHĐT 10/2/2010; 2680/QĐ-UBND, 27/9/2017; 1186/QĐ-UBND, 26/5/2020	42,145	25,353	22,900	22,900	2,453	2,453	2,453	2,453	1,200	1,200	CT

4	Đường GT liên xã Ea Ral - Ea Sol	Ea H'leo	UBND H. Ea H'leo	1941/QĐ-UBND 27/7/2009; 1938/QĐ-UBND 03/8/2010; 4192/UBND-TH, 01/6/2017	23,138	18,510	13,950	13,950	360	360	360	360	360	360	CT
5	Đường giao thông liên xã Hòa Khánh - Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột (từ tỉnh lộ 2 Buôn K'bu, xã Hòa Khánh đi thôn 4, xã Ea Kao)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	6665/QĐ-UBND, 30/10/2018	12,800	10,240	10,000	10,000	2,800	240	240	240	240	240	CT
6	Mở rộng, nâng cấp Tỉnh lộ 2, đoạn từ km0-km6+431 (đường Tổ Hữu), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	2961/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 1743/QĐ-UBND, 04/8/2020	95,703	95,703	65,000	65,000	30,703	30,703	26,000	26,000	26,000	26,000	CT
7	Đường giao thông liên xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ đi xã Ea Tul, huyện Cư M'gar	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	3115/QĐ-UBND, 30/10/2018	14,000	10,100	9,100	9,100	1,000	1,000	1,000	1,000	500	500	CT
8	Cầu Buôn Tring, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	3116/QĐ-UBND, 30/10/2018	14,520	14,520	13,000	13,000	1,520	1,520	1,520	1,520	800	800	CT
9	Đường giao thông trong Cụm công nghiệp Ea Đar, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	843/QĐ-UBND, 29/10/2018	14,900	14,900	14,000	14,000	900	900	900	900	200	200	CT
10	Đường kết nối Tỉnh lộ 11 với đường đến trung tâm xã Ea Sô, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	844/QĐ-UBND, 29/10/2018	14,900	14,900	14,000	14,000	900	900	900	900	500	500	HT

11	Đường giao thông từ thôn 4 về trung tâm xã Cư San, huyện M'Đrăk	M'Đrăk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh	2952/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	25,000	25,000	13,840	13,840	11,160	11,160	11,160	11,160	9,000	9,000	CT
12	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Drăng, Ea Khal, Ea Wy, Cư Amung, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh	2895/QĐ-UBND, 30/10/2018	25,000	25,000	22,000	22,000	3,000	3,000	3,000	3,000	1,800	1,800	CT
13	Đường giao thông trục chính trung tâm N6 huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	2942/QĐ-UBND, 31/10/2018	37,000	37,000	23,000	23,000	14,000	14,000	14,000	14,000	12,000	12,000	CT
14	Đường từ trung tâm thị trấn đến thôn Bình Minh, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	4148/QĐ-UBND, 29/10/2018	14,990	14,990	13,500	13,500	1,490	1,490	1,490	1,490	750	750	CT
15	Cầu và đường hai đầu cầu Đăk Pok xã Yang Tao, huyện Lăk	Lăk	Ban QLDA ĐTXD H. Lăk	2521/QĐ-UBND, 30/10/2018	10,521	10,521	10,500	10,500	21	21	21	21			CT
16	Đường giao thông liên xã Yang Tao - Đăk Liêng, huyện Lăk, giai đoạn 2 (lý trình từ Km0+00 - Km5+500)	Lăk	Ban QLDA ĐTXD H. Lăk	2515/QĐ-UBND, 30/10/2018	13,500	13,500	13,000	13,000	500	500	500	500	300	300	CT
17	Đường giao thông nông thôn các thôn, buôn xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2706/QĐ-UBND, 30/10/2018	14,106	14,106	13,000	13,000	1,106	1,106	1,106	1,106	700	700	HT

18	Đường GT xã Hoà Thành (từ xã Hòa Tân đi trung tâm xã Hòa Thành), huyện Krông Bông, giai đoạn 2 (lý trình: Km0+00-Km5+251)	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2701/QĐ-UBND, 30/10/2018	14,226	14,226	8,000	8,000	6,226	6,226	6,226	6,226	5,500	5,500	CT
19	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea Bhók, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	1777/QĐ-UBND, 31/10/2018	13,000	13,000	12,700	12,700	300	300	300	300			CT
20	Đường giao thông liên xã Tân Hòa - Ea Wer, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. Buôn Đôn	3741/QĐ-UBND, 30/10/2018	12,000	12,000	11,500	11,500	500	500	500	500	200	200	HT
21	Đường giao thông từ xã Cư M'gar đi xã Ea M'ngang, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	811/QĐ-UBND, 29/10/2018	14,872	14,872	14,000	14,000	872	872	872	872	150	150	CT
22	Cải tạo, nâng cấp và kéo dài Tỉnh lộ 7	Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh	2890/QĐ-UBND, 30/10/2018	70,000	70,000	40,000	40,000	30,000	30,000	30,000	30,000	25,000	25,000	CT
23	Xây dựng các tuyến đường kết nối của 09 cầu treo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh	2892/QĐ-UBND, 30/10/2018	24,827	24,827	20,000	20,000	4,827	4,827	4,827	4,827	3,700	3,700	CT
24	Đường giao thông đến trung tâm xã Bắng Adrênh, huyện Krông Ana - Đoạn từ ngã ba Quỳnh Tân - Km21+400 Tỉnh lộ 2 đến ngã ba Cây Hương	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh	2954/QĐ-UBND, 31/10/2018	20,000	20,000	12,500	12,500	7,500	7,500	7,500	7,500	6,500	6,500	CT
25	Đường Chu Văn An và đường Nguyễn Chí Thanh, thị trấn Buôn Trấp huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh	2962/QĐ-UBND, 31/10/2018	20,000	20,000	10,200	10,200	9,800	9,800	9,800	9,800	8,800	8,800	CT

27	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông xã Ea H'Mây nối đường Trường Sơn Đông, huyện M'Drắk	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Drắk	3134/QĐ-UBND 31/10/2019	13,800	13,800	8,327	8,327	5,473	5,473	5,473	5,473	4,700	4,700	CT
28	Đường dẫn từ đường Phạm Hùng vào trụ sở Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 4, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	7953/QĐ-UBND, 28/10/2019	2,800	2,800	2,500	2,500	300	300	300	300	160	160	CT
29	Đường giao thông đến trung tâm xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	3102/QĐ-UBND, 23/11/2007; 2616/QĐ-UBND, 30/9/2009;235/QĐ-UBND, 26/01/2010;2589b/QĐ-UBND, 10/10/2011	108,598	35,309	107,598	34,309	1,000	1,000	1,000	1,000	500	500	CT
30	Kiên cố hóa tuyến kênh xả lũ hạ lưu hồ trung chuyển - Hồ chứa nước Ea Súp Thượng	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	38a/QĐ-UBND, 13/02/2018	7,409	7,409	5,745	5,745	1,664	1,664	1,664	1,664	1,300	1,300	CT
31	Đường giao thông từ trung tâm xã Cư Yang đi thôn 5, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	857/QĐ-UBND, 28/10/2019	14,400	14,400	13,500	13,500	900	900	900	900	200	200	CT
32	Đường giao thông liên thôn Ea Kênh - Quyết Tiến - Đồng Tâm, xã Dliêya, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	3853/QĐ-UBND, 28/10/2019	14,500	14,500	11,500	11,500	3,000	3,000	3,000	3,000	2,300	2,300	CT

33	Đường Nguyễn Hữu Thọ nối từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	8026/QĐ-UBND, 30/10/2019	12,000	7,200	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,200	3,200	CT
34	Đường liên xã Hòa Thắng - Ea Kao (đoạn từ buôn Kom Leo, xã Hòa Thắng đi buôn H'rát, xã Ea Kao, TP Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	7954/QĐ-UBND, 28/10/2019	10,000	10,000	7,294	7,294	2,706	2,706	2,706	2,706	2,200	2,200	CT
35	Đường giao thông vào Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	744/QĐ-UBND, 08/4/2020	14,175	14,175	3,000	3,000	11,175	11,175	11,175	11,175	10,000	10,000	CT
36	Các trục đường trung tâm thị trấn Krông Năng (giai đoạn 2), huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	3146/QĐ-UBND, 29/10/2019	25,000	25,000	20,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	3,800	3,800	CT
37	Đường giao thông từ tỉnh lộ 2 đến Buôn Tơ Lơ và Buôn Cuăh xã Ea Na, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	2581/QĐ-UBND, 25/10/2019	14,000	14,000	10,500	10,500	3,500	3,500	3,500	3,500	2,800	2,800	CT
38	Đường liên xã Cư Kty, huyện Krông Bông đi xã Ea Yêng, huyện Krông Pắc	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	4244/QĐ-UBND, 28/10/2019	10,000	10,000	8,489	8,489	1,511	1,511	1,511	1,511	1,000	1,000	CT
39	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9 (Phân kỳ đầu tư Km 21+100 - Km 27+00)	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh	3193/QĐ-UBND, 31/10/2019	40,000	40,000	30,000	30,000	10,000	10,000	10,000	10,000	8,000	8,000	CT

40	Đường giao thông nội thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp (hai trục huyện Ea Súp)	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	390/QĐ-UBND, 22/10/2019	14,879	12,000	9,500	9,500	2,500	2,500	2,500	2,500	1,900	1,900	CT
41	Đường giao thông liên xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn đi xã Hòa Xuân, TP Buôn Ma Thuột	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. Buôn Đôn	3054/QĐ-UBND, 31/10/2019	10,000	10,000	2,996	2,996	7,004	7,004	7,004	7,004	6,500	6,500	CT
42	Đường huyện ĐH 06.02 xã Ea Yông đến trung tâm xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3885/QĐ-UBND, 30/10/2019	14,990	14,990	13,500	13,500	1,490	1,490	1,490	1,490	750	750	CT
43	Đường giao thông từ khối 11 thị trấn Ea Knốp đi xã Ea Tih, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	859/QĐ-UBND, 28/10/2019	10,000	10,000	6,000	6,000	4,000	4,000	4,000	4,000	3,500	3,500	CT
44	Đường Hùng Vương (Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Văn Cừ), TP Buôn Ma Thuột - Giai đoạn 1	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	3182/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	102,754	46,239	20,000	20,000	82,754	26,239	82,754	26,239	22,000	22,000	CT
45	Cải tạo, nâng cấp cục bộ Tỉnh lộ 12, đoạn Km0 - Km13+869	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh	3000a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2465/QĐ-UBND, 14/10/2020	88,076	88,076	41,000	41,000	47,076	47,076	47,076	47,076	41,700	41,700	CT

46	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1, đoạn Km49-Km66	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh	2578/QĐ-UBND, 31/10/2014; 1758/QĐ-UBND, 01/8/2018; 1720/QĐ-UBND, 31/07/2020	125,770	125,770	72,000	72,000	53,770	53,770	53,770	53,770	45,000	45,000	CT
	<i>Giai đoạn 1</i>														
	<i>Giai đoạn 2</i>												45,000	45,000	
47	Đường giao thông từ xã Ea Bar đi xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. Buôn Đôn	3033/QĐ-UBND 30/10/2019	14,997	14,997	5,602	5,602	9,395	9,395	9,395	9,395	8,600	8,600	CT
(3)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021				1,019,526	792,467	392,123	388,103	407,832	404,364	259,718	263,718	256,465	256,465	
1	Cầu vượt sông Krông Ana và đường hai đầu cầu, nối Tỉnh lộ 2 với Tỉnh lộ 7	Kr. Ana, Lắc	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh	828b/QĐ-UBND, 30/3/2016; 1686/QĐ-UBND, 29/7/2020	120,293	116,273	75,533	71,513	44,760	44,760	30,568	30,568	30,000	30,000	CT2 021
2	Đường giao thông đến làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh	2896/QĐ-UBND, 30/10/2018; 3065/QĐ-UBND 21/10/2019	73,938	73,938	55,606	55,606	18,332	18,332	14,666	14,666	8,565	8,565	CT2 021
3	Đường giao thông liên huyện Ea H'leo- Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh	841/QĐ-UBND, 17/5/2005; 1140/QĐ-UBND, 13/5/2010; 3662/QĐ-UBND, 10/12/2019	345,343	122,304	65,000	65,000	60,772	57,304	32,000	32,000	32,000	32,000	CT2 021

4	Đường giao thông từ xã Ea Đrông, thị xã Buôn Hồ đi xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh	3103/QĐ-UBND, 23/10/2019	39,010	39,010	12,298	12,298	26,712	26,712	18,000	18,000	18,000	18,000	CT2 021
5	Đường giao thông liên xã Ea Kly - Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh	3145/QĐ-UBND, 29/10/2019	30,000	30,000	10,000	10,000	20,000	20,000	10,000	14,000	14,000	14,000	CT2 021
6	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3, đoạn Km 0+00 - Km 24+00 (Phân kỳ đầu tư Km 0+00 - Km 12+00)	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh	3089/QĐ-UBND, 22/10/2019	30,000	30,000	16,100	16,100	13,900	13,900	7,900	7,900	7,900	7,900	CT2 021
7	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km0+00 - Km26+300 (phân kỳ đầu tư Km0+00 - Km10+00), phân đoạn Km0+Km6+840	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh	3192/QĐ-UBND, 31/10/2019	50,000	50,000	17,000	17,000	33,000	33,000	23,000	23,000	23,000	23,000	CT2 021
8	Đường giao thông đến trung tâm xã Cư Êwi, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh	3126/QĐ-UBND, 28/10/2019	20,000	20,000	7,000	7,000	13,000	13,000	9,000	9,000	9,000	9,000	CT2 021
9	Đường liên huyện từ xã Hòa Hiệp huyện Cư Kuin đi xã Băng ADrênh, huyện Krông Ana	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh	3174/QĐ-UBND, 30/10/2019	17,000	17,000	5,000	5,000	12,000	12,000	8,600	8,600	8,600	8,600	CT2 021
10	Đường giao thông liên xã Ia Lốp - Ia Rvê, huyện Ea Súp (đoạn từ Đoàn kinh tế - quốc phòng 737 xã Ia Rvê)	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh	2185/QĐ-UBND ngày 17/9/2020	45,668	45,668	10,000	10,000	35,668	35,668	26,000	26,000	26,000	26,000	CT2 021

11	Nâng cấp đoạn đường kết nối đường Trần Quý Cáp (đoạn từ nút giao ngã 3 đường Trần Quý Cáp - Mai Thị Lựu đến đường Lê Duẩn), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	3168/QĐ-UBND, 30/10/2019	47,968	47,968	30,000	30,000	17,968	17,968	8,984	8,984	8,400	8,400	CT2 021
12	Xây dựng mới cầu Cây Sung (Km78+400), cầu Trắng (Km79+700) và đoạn tuyến kết nối giữa hai cầu thuộc Tỉnh lộ 1	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh	3169/QĐ-UBND, 30/10/2019	88,715	88,715	30,000	30,000	58,715	58,715	41,000	41,000	41,000	41,000	CT2 021
13	Đường Hùng Vương nối dài (đoạn từ đường Kim Đồng, thị trấn Quảng Phú đến xã Ea Kpam), huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	291/QĐ-UBND, 13/02/2020	111,591	111,591	58,586	58,586	53,005	53,005	30,000	30,000	30,000	30,000	CT2 021
III	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				1,057,930	613,843	590,188	354,116	257,750	254,450	204,391	204,391	186,054	186,054	
(I)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020				117,783	30,350	115,533	28,100	2,250	2,250	2,250	2,250	300	300	
1	Hệ thống kênh tưới Buôn Triết	Lắk	Công ty TNHH MTV Quản lý công trình thủy lợi Đắk Lắk	1515/QĐ-UBND 15/6/2009	88,933	1,500	88,633	1,200	300	300	300	300	0	0	HT
2	Kiên cố hoá kênh mương đập Ea Bar đi cánh đồng Chư Lai, xã Ea Bar	B. Đôn	UBND H. Buôn Đôn	268/QĐ-UBND, 29/1/2011; 1633/QĐ-UBND, 11/7/2013	8,502	8,502	7,400	7,400	1,102	1,102	1,102	1,102	0	0	HT

8	Nâng cấp đập Ea Kar, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	851/QĐ-UBND, 29/10/2018	12,000	12,000	11,500	11,500	500	500	500	500	350	350	CT
9	Kiên cố hóa kênh mương công trình thủy lợi Krông Kmar huyện Krông Bông – Hạng mục: Kênh N4-1 và kênh nối vào xi phông khối 6	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2700/QĐ-UBND, 30/10/2018	12,000	11,000	10,500	10,500	1,500	500	500	500	100	100	CT
10	Kênh tưới hồ Ea Rinh, xã Cuôr Đăng, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	807/QĐ-UBND, 26/10/2018	11,209	10,509	9,500	9,500	1,709	1,009	1,009	1,009	500	500	CT
12	Nâng cấp công trình thủy lợi Thiên Đường, xã Tân Hoà, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. Buôn Đôn	3051/QĐ-UBND, 31/10/2019	9,986	9,986	3,163	3,163	6,823	6,823	6,823	6,823	6,000	6,000	CT
13	Nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh tưới cánh đồng mẫu lớn xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. Buôn Đôn	3053/QĐ-UBND, 31/10/2019	12,000	12,000	3,993	3,993	8,007	8,007	8,007	8,007	7,000	7,000	CT
14	Sửa chữa, nâng cấp An Thuận, xã Ea Tân, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	3852/QĐ-UBND, 28/10/2019	8,422	8,422	6,800	6,800	1,622	1,622	1,622	1,622	1,200	1,200	CT
15	Đập thủy lợi C6, xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	3838/QĐ-UBND, 25/10/2019	10,000	10,000	9,000	9,000	1,000	1,000	1,000	1,000	500	500	CT
16	Nâng cấp kênh mương công trình thủy lợi Buôn Ea Tір, xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3931/QĐ-UBND, 31/10/2019	8,442	8,442	2,500	2,500	5,942	5,942	5,942	5,942	5,500	5,500	CT
17	Công trình thủy lợi đập dâng Bàu Trẹt 1, xã Đăk Liêng, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	2954/QĐ-UBND, 30/10/2019	14,900	14,900	5,000	5,000	9,900	9,900	9,900	9,900	9,200	9,200	CT

18	Hồ Ea Klar, xã Cư Mốt huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	3459/QĐ- UBND, 31/10/2019	14,998	14,998	7,000	7,000	7,998	7,998	7,998	7,998	7,300	7,300	CT
19	Trạm bơm điện suối Cụt xã Đăk Liêng, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	2955/QĐ- UBND, 30/10/2019	12,000	12,000	5,000	5,000	7,000	7,000	7,000	7,000	6,400	6,400	CT
20	Đập Sút Mư, xã Cư Suê, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	827/QĐ- UBND, 21/10/2019	14,900	13,300	4,000	4,000	10,900	9,300	9,300	9,300	8,600	8,600	CT
21	Nâng cấp, sửa chữa đập thôn 7, xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	875/QĐ- UBND, 30/10/2019	9,399	9,399	5,100	5,100	4,299	4,299	4,299	4,299	3,800	3,800	CT
22	Chống sạt lở sau khu dân cư Buôn Châm A, xã Cư Đrăm, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	4299/QĐ- UBND, 31/10/2019	3,000	3,000	1,969	1,969	1,031	1,031	1,031	1,031	850	850	CT
23	Chống sạt lở hệ thống đê bao Quảng Điền, H. Kr. Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana												
	<i>Hạng mục: Sửa chữa hệ thống Đê bao Quảng Điền, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk</i>			<i>1727/QĐ- UBND, 07/3/2018; 985/QĐ-SNN, 12/7/2019</i>	<i>17,990</i>	<i>17,990</i>	<i>12,990</i>	<i>12,990</i>	<i>5,000</i>	<i>5,000</i>	<i>5,000</i>	<i>5,000</i>	<i>4,100</i>	<i>4,100</i>	<i>CT</i>
24	Nâng cấp đập Xâm lăng, xã Bắg Adrênh, huyện Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	2775/QĐ- UBND, 21/9/2016; 3231/QĐ- UBND, 28/10/2016	24,409	22,909	22,855	21,355	1,553	1,553	1,553	1,553	410	410	CT
25	Xây dựng vùng dân di cư tự do khu vực Ea Krông, xã Cư San, huyện M'Drăk	M'Drăk	UBND H. M'Drăk	487/QĐ- UBND, 07/3/2014	145,000	43,500	43,163	43,163	337	337	337	337			CT

26	Bổ trí dân cư tại các tiểu khu 249, 265 và 271 thuộc Công ty Lâm nghiệp Chư Ma Lanh, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	2147/QĐ-UBND 14/8/2009; 1476/QĐ-UBND 09/7/2012	58,202	17,406	53,148	7,075	5,055	5,055	5,055	5,055	4,500	4,500	CT
27	Dự án thực hiện ĐCĐC cho ĐB DTTSTC buôn Lách Ló, xã Nam ka, huyện Lắk (Chương trình bố trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết)	Lắk	UBND H. Lắk	2338/QĐ-UBND 03/9/2009	53,709	25,349	38,969	10,609	14,740	14,740	7,000	7,000	7,000	7,000	CT
28	Kiên cố hóa kênh mương Ea Uy xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3884/QĐ-UBND, 30/10/2019	14,987	14,987	13,000	13,000	1,987	1,987	1,987	1,987	1,200	1,200	CT
29	Nâng cấp Hồ 201, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	8020/QĐ-UBND, 29/10/2019	10,000	10,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	4,500	4,500	CT
30	Nâng cấp công trình thủy lợi K'Dun xã Cư Êbur	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	8019/QĐ-UBND, 29/10/2019	12,000	12,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	5,400	5,400	CT
31	Cải tạo, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới một số hạng mục của hồ Ea Kao	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh												
	<i>Giai đoạn 1</i>			2887/QĐ-UBND 30/10/2018	41,148	1,000	40158		1000	1000	1000	1000			CT
(3)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021				295,598	156,304	66,133	33,585	122,719	122,719	80,400	80,400	80,400	80,400	
1	Thủy lợi Tân Đông, xã Ea Tóh, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	3855/QĐ-UBND, 28/10/2019	11,877	11,877	3,000	3,000	8,877	8,877	6,500	6,500	6,500	6,500	CT2 021

2	Nâng cấp, sửa chữa công trình đập Ea Gin, xã Cư Nế, huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	3356/QĐ-UBND, 30/10/2019	14,000	14,000	2,809	2,809	11,191	11,191	8,400	8,400	8,400	8,400	CT2 021
3	Kiên cố hóa kênh mương trạm bơm cánh đồng thôn 6 và thôn 7 xã Vụ Bồn, trạm bơm cánh đồng thôn 8 và thôn 11, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3932/QĐ-UBND, 31/10/2019	14,949	14,949	8,000	8,000	6,949	6,949	3,900	3,900	3,900	3,900	CT2 021
4	Kiên cố hóa kênh mương và trạm bơm cánh đồng thôn 14, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3926/QĐ-UBND, 31/10/2019	12,000	12,000	3,000	3,000	9,000	9,000	6,600	6,600	6,600	6,600	CT2 021
5	Xây dựng hồ chứa nước Yên Ngựa	Lắk, Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh	2888/QĐ-UBND, 30/10/2018			0	0	0	0					
	<i>Giai đoạn 1</i>				<i>162,192</i>	<i>57,808</i>	<i>5,039</i>	<i>5,039</i>	<i>52,769</i>	<i>52,769</i>	<i>41,000</i>	<i>41,000</i>	<i>41,000</i>	<i>41,000</i>	<i>CT2 021</i>
6	Định canh định cư cho đồng bào DTTS xã Ea Yiêng, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3181/QĐ-UBND, 30/10/2019	30,709	30,709	10,000	10,000	20,709	20,709	14,000	14,000	14,000	14,000	CT2 021
7	QH bố trí, sắp xếp DDCTD và thực hiện ĐCĐC cho ĐBDTTSTC tại các Tiểu khu 1407, 1409, 1415 và 1388 xã Đăk Nuê, H.Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	1415/QĐ-UBND, 03/7/2012	49,871	14,961	34,285	1,737	13,224	13,224			0	0	CT2 021

	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021				134,909	44,000	44,000	44,000	0	0	0	0	0	0	
1	Đầu tư xây dựng và chỉnh trang đô thị khu trung tâm văn hóa tỉnh	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	1815/QĐ-UBND ngày 11/8/2020	134,909	44,000	44,000	44,000							CT
VII	Công nghiệp				9,947	5,968	3,800	3,800	6,147	2,168	2,168	2,168	1,800	1,800	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021				9,947	5,968	3,800	3,800	6,147	2,168	2,168	2,168	1,800	1,800	
1	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	2077/QĐ-UBND, 31/10/2018	9,947	5,968	3,800	3,800	6,147	2,168	2,168	2,168	1,800	1,800	CT
VIII	Khu Công nghiệp và khu kinh tế				78,855	78,855	37,908	37,908	40,947	40,947	37,857	37,857	33,000	33,000	
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021				63,865	63,865	32,908	32,908	30,957	30,957	30,957	30,957	26,100	26,100	
1	Đường giao thông cụm Công nghiệp Ea Lê, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	389/QĐ-UBND, 22/10/2019	14,900	14,900	8,000	8,000	6,900	6,900	6,900	6,900	6,100	6,100	CT
2	Hệ thống cấp nước sạch khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	3179/QĐ-UBND, 30/10/2019	11,595	11,595	6,524	6,524	5,071	5,071	5,071	5,071	5,000	5,000	CT
3	Hệ thống xử lý nước thải thập trung cụm công nghiệp Tân An 1 và 2, TP. BMT	TP. BMT	UBND TP. BMT	2838/QĐ-UBND, 05/11/2010; 2410/QĐ-UBND, 18/10/2012	37,370	37,370	18,384	18,384	18,986	18,986	18,986	18,986	15,000	15,000	CT
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021				14,990	14,990	5,000	5,000	9,990	9,990	6,900	6,900	6,900	6,900	
1	Đường giao thông trục chính trong cụm công nghiệp huyện M'Drắk	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Drắk	3133/QĐ-UBND, 31/10/2019	14,990	14,990	5,000	5,000	9,990	9,990	6,900	6,900	6,900	6,900	CT2 021

Biểu 4

DANH MỤC BỐ TRÍ ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA - NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư									Kế hoạch năm 2020		Lũy kế bố trí vốn đến hết KH 2020		Kế hoạch năm 2021		Ghi chú	
				Số quyết định	TMĐT								Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							Vốn đối ứng			Vốn đối ứng		Vốn đối ứng		
						Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Tổng số	NSDP	Tổng số	NSDP	Tổng số	NSDP		
						Tổng số	Trong đó:			Quy đổi ra tiền Việt		Viện trợ không hoàn lại								
Tổng số	NSTW	Các nguồn vốn khác	NSDP và các nguồn khác	Tổng số	Trong đó cấp phát từ Trung ương		Tổng số	NSDP	Tổng số	NSDP	Tổng số		NSDP							
	TỔNG SỐ				4,095,331	740,941	35,309	161,114	705,632	3,354,390	2,355,821	393,118	39,524	39,524	152,758	152,758	64,000	64,000		
A	Các dự án được giao kế hoạch năm 2021				2,550,934	433,285	35,309	161,114	397,976	2,117,649	1,816,021	0	39,524	39,524	152,758	152,758	60,000	60,000		
I	Lĩnh vực giao thông				597,476	99,220	0	0	99,220	498,256	348,779		14,971	14,971	45,137	45,137	19,000	19,000		
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2020				597,476	99,220	0	0	99,220	498,256	348,779		14,971	14,971	45,137	45,137	19,000	19,000		
1	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - 3 Tiêu dự án tỉnh Đắk Lắk		Sở Kế hoạch và Đầu tư	3172/QĐ-UBND ngày 22/11/2018	597,476	99,220			99,220	498,256	348,779		14,971	14,971	45,137	45,137	19,000	19,000		
II	Lĩnh vực giáo dục				98,522	18,522	1,000	-	17,522	80,000	80,000		5,800	5,800	9,500	9,500	2,450	2,450		

	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn năm 2021</i>				98,522	18,522	1,000	0	17,522	80,000	80,000		5,800	5,800	9,500	9,500	2,450	2,450	
	Dự án giáo dục THCS 1 khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	Toàn tỉnh	Sở GD-ĐT	2176/QĐ-BGDĐT ngày 23/6/2014; 3348/QĐ-UBND 17/12/2015; 3530/QĐ-UBND ngày 28/12/2015; 3600/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; 3606/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; 3607/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	55,000	10,000	1,000		9,000	45,000	45,000		800	800	4,500	4,500	950	950	
	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2	Toàn tỉnh	Sở GD-ĐT	2681/QĐ-BGDĐT, 04/8/2016	43,522	8,522	-		8,522	35,000	35,000		5,000	5,000	5,000	5,000	1,500	1,500	
III	Lĩnh vực nông nghiệp nông thôn				1,747,388	297,722	34,309	161,114	263,413	1,449,666	1,324,433		14,253	14,253	92,121	92,121	32,550	32,550	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn năm 2021</i>				<i>748,207</i>	<i>193,130</i>	<i>34,309</i>	<i>137,484</i>	<i>158,821</i>	<i>555,077</i>	<i>555,077</i>		<i>11,423</i>	<i>11,423</i>	<i>58,981</i>	<i>58,981</i>	<i>14,450</i>	<i>14,450</i>	
1	Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	Các huyện trong tỉnh	Sở NN&P TNT	3608/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; 3609/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; 3610/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	441,312	83,483	34,309	29,704	49,174	357,829	357,829		5,162	5,162	35,545	35,545	2,000	2,000	

2	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSat)	Các huyện trong tỉnh	Sở NN&P TNT	3310/QĐ-UBND ngày 15/12/2015;; 2470/QĐ-BNN-HTQT ngày 30/6/2020	306,895	109,647		107780	109,647	197,248	197,248		6,261	6,261	23,436	23,436	12,450	12,450	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2020				996,674	104,492	-	23,630	104,492	892,182	769,356		2,830	2,830	33,140	33,140	18,000	18,000	
1	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập	Toàn tỉnh	Sở NN&P TNT	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	451,400	23,630		23,630	23,630	427,770	397,826		2,830	2,830	19,240	19,240	3,000	3,000	
2	Tiểu dự án nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nước tưới cho cây trồng cạn tỉnh Đắk Lắk - Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán	Toàn tỉnh	Ban QLDA ĐT XDCT GT và NN PTNT tỉnh	727/QĐ-TTg ngày 28/4/2016; 770/QĐ-UBND, 08/4/2019; 06/QĐ-UBND, 03/01/2019	545,274	80,862	-		80,862	464,412	371,530			-	13,900	13,900	15,000	15,000	
	Dự án mở mới				2,507	100	-	-	100	2,407	-	2,407	-	-	-	-	100	100	-
1	Dự án Sáng kiến đường dẫn cá khu vực hạ lưu sông Mê Kông tại đập dâng Ea Tul, xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	Sở NN&P TNT	2709/QĐ-UBND ngày 11/11/2020	2,507	100			100	2,407		2,407					100	100	
IV	Lĩnh vực Tài nguyên Môi trường				107,548	17,821	-	-	17,821	89,727	62,809		4,500	4,500	6,000	6,000	6,000	6,000	-
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2020				107,548	17,821	-	-	17,821	89,727	62,809		4,500	4,500	6,000	6,000	6,000	6,000	

1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Toàn tỉnh	Sở TN&MT	1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016; 615/QĐ-UBND, 17/3/2017	107,548	17,821			17,821	89,727	62,809		4,500	4,500	6,000	6,000	6,000	6,000	
B	Thông báo sau (Vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến triển khai)				1,544,397	307,656	-	-	307,656	1,236,741	539,800	390,711					4,000	4,000	
1	Dự án đầu tư trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên				252,336	20,306			20,306	232,030	139,200								
2	Dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ của Việt Nam				117,061	15,700			15,700	101,361		101,361							
3	Dự án giảm phát thải khí nhà kính khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ				729,000	223,000			223,000	506,000	225,400.00	184,000							
4	Tăng cường cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi chất lượng cao tỉnh Đắk Lắk				365,000	36,500			36,500	328,500	175,200	36,500							
5	Dự án Cấp điện nông thôn sử dụng vốn Chương trình SETP - EU tài trợ, tỉnh Đắk Lắk				81,000	12,150			12,150	68,850		68,850							

Biểu 5a**BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN CHO NHIỆM VỤ QUY HOẠCH - NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH NĂM 2021***(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020			Nhu cầu kế hoạch năm 2021		Kế hoạch năm 2021		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh							
	TỔNG CỘNG				66,397	66,397	600	600	35,000	35,000	35,000	35,000	
1	Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	Toàn tỉnh	Sở KH&ĐT	2099/QĐ-UBND ngày 09/9/2020	66,397	66,397	600	600	35,000	35,000	35,000	35,000	CT

Biểu 5b

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐƯỢC CHO PHÉP THI CÔNG TRƯỚC BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN - NGUỒN THU TIỀN
SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020		Nhu cầu kế hoạch năm 2021		Kế hoạch năm 2021		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách khác							
	TỔNG CỘNG				14,999	9,749	5,250	5,250	0	9,749	9,749	9,000	9,000	
	Thể dục, thể thao				14,999	9,749	5,250	5,250	0	9,749	9,749	9,000	9,000	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021				14,999	9,749	5,250	5,250	0	9,749	9,749	9,000	9,000	
1	Trung tâm thể dục thể thao huyện M'Đrăk. Hạng mục: Nhà thi đấu thể thao	M'Đrăk	BQLDA ĐTXD H. MĐ'răk	939/QĐ-UBND ngày 08/5/2020	14,999	9,749	5,250	5,250	0	9,749	9,749	9,000	9,000	CT

Biểu 5c

DANH MỤC THÔNG BÁO SAU DỰ ÁN DỰ KIẾN MỞ MỞI - NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH NĂM 2021*(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư			Số vốn dự kiến bổ sung giai đoạn 2021-2025		Nhu cầu kế hoạch năm 2021		Dự kiến kế hoạch năm 2021		Ghi chú
			TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách khác							
	THÔNG BÁO SAU		108,485	103,985	4,500	108,485	103,985	56,000	56,000	56,000	56,000	
1	Chỉnh trang khuôn viên Bảo tàng tỉnh và Di tích Biệt Điện Bảo Đại	TP. BMT	13,762	13,762		13,762	13,762	8,000	8,000	8,000	8,000	
2	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Ea Tlít, xã Cư Elang, huyện Ea Kar	huyện Ea Kar	28,123	28,123	-	28,123	28,123	14,000	14,000	14,000	14,000	Giao thực hiện dự án khi đã hoàn thiện các thủ tục đầu tư
3	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi hồ Buôn Nhung xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar	huyện Cư M'gar	14,900	14,900	-	14,900	14,900	7,000	7,000	7,000	7,000	
4	Kiên cố hóa kênh trạm bơm Ea R'bin 2, xã Ea R'bin, huyện Lắk	huyện Lắk	14,900	14,900		14,900	14,900	8,000	8,000	8,000	8,000	
5	Kiên cố hóa kênh cánh đồng 8/4, xã Buôn Tría, huyện Lắk	huyện Lắk	14,900	14,900		14,900	14,900	7,000	7,000	7,000	7,000	
6	Đường liên xã Ea Lai đi xã Ea HM'Lây (từ thôn 5 xã Ea Lai đi xã Ea HM'Lây)	huyện M'Drắk	7,000	7,000	-	7,000	7,000	4,000	4,000	4,000	4,000	
7	Kè chống sạt lở bờ sông Krông Nô, xã Nam Ka và xã Ea Rbin, huyện Lắk	huyện Lắk	14,900	10,400	4,500	14,900	10,400	8,000	8,000	8,000	8,000	

Biểu 5d

DANH MỤC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, QUYẾT TOÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN - NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020		Nhu cầu kế hoạch năm 2021		Kế hoạch năm 2021		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	
	TỔNG CỘNG				27,639	22,104	25,368	19,833	2,271	2,271	2,271	2,271	
1	Kiên cố hóa kênh N26 xã Ea Rók, thuộc hệ thống kênh chính Đông, công trình thủy lợi Ea Súp thượng, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	468/QĐ-KHĐT, 27/8/2009; 89/QĐ-STC, 27/01/2019	1,869	1,869	970	970	899	899	899	899	QT
2	Kiên cố hóa kênh N12 xã Ea Lê, thuộc hệ thống kênh chính Đông, công trình thủy lợi Ea Súp thượng, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	470/QĐ-KHĐT, 27/8/2009; 284/QĐ-UBND, 13/9/2010; 104/QĐ-STC, 19/3/2018	4,797	4,797	3,779	3,779	1,018	1,018	1,018	1,018	QT
3	Đường vào viện KHKT nông lâm nghiệp Tây Nguyên	TP. BMT	Cty TNHH 1 TV QLĐT&MT	1117/QĐUBND 10/5/2010	20,973	15,438	20,619	15,084	354	354	354	354	QT

Biểu 5e

DANH MỤC DỰ ÁN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH TỈNH - NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tur	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020			Nhu cầu kế hoạch năm 2021		Kế hoạch năm 2021		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	
	TỔNG CỘNG				202,000	39,000	159,233	0	25,000	23,000	23,000	23,000	
	Đối ứng Ngân sách tỉnh				202,000	39,000	159,233	0	25,000	23,000	23,000	23,000	
1	Cấp nước sinh hoạt xã Krông Na	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh	2674/QĐ-UBND 20/9/2019	79,000	26,000	53,000	0	15,000	15,000	15,000	15,000	
2	Đầu tư xây dựng Cầu Cư Păm (Km21+050), Tỉnh lộ 9, huyện Krông Bông	Krông Bông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh	597/QĐ-UBND, 20/3/2019	80,000	10,000	70,000	0	5,000	5,000	5,000	5,000	
3	Trung tâm giống thủy sản cấp tỉnh (giai đoạn 1)	Kr. Pắc	Chi cục Thủy sản	1961/QĐ-UBND 25/8/2014	22,000	2,000	18,233		2,000	2,000	2,000	2,000	
4	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị Cơ sở điều trị, cai nghiện ma túy tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: cải tạo, nâng cấp nhà ở học viên nam; Cải tạo, mở rộng nhà bệnh xá; Cải tạo, sửa chữa nhà ở học viên nữ; nhà mái che sân nhà ăn nam (khu B); hạ tầng kỹ thuật và bổ sung trang thiết bị	Kr. Pắc	Sở LĐTB&XH	1722b/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	21,000	1,000	18,000	0	3,000	1,000	1,000	1,000	

Biểu 5f

DANH MỤC DỰ ÁN THÔNG BÁO SAU DỰ KIẾN TĂNG TỔNG MỨC ĐẦU TƯ BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN - NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Tổng mức đầu tư dự kiến tăng thêm và sau khi điều chỉnh cơ cấu vốn			TMĐT dự kiến sau khi điều chỉnh/cơ cấu vốn sau khi điều chỉnh			Nhu cầu Kế hoạch năm 2021			Dự kiến kế hoạch năm 2021 (chỉ giao vốn khi đã phê duyệt điều chỉnh dự án)			Ghi chú
				TMĐT															
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		
					NST	Nguồn vốn khác		NST	Nguồn vốn khác		NST	Nguồn vốn khác		NST	Nguồn vốn khác		NST	Nguồn thu SDD năm 2021	
	THÔNG BÁO SAU			2,830,678	280,237	2,550,442	1,966,899	809,536	1,157,363	3,329,522	1,089,772	2,239,750	1,154,915	711,325	442,590	495,329	285,329	210,000	
1	Đường Đông Tây Thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT	998,117	50,181	947,936	240,896	144,538	96,358	1,239,013	194,719	1,044,294	240,896	144,538	96,358	140,000	140,000	0	Hoàn ứng trước ngân sách tỉnh 60.000 triệu đồng
2	Hồ thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT	1,468,510		1,468,510	1,468,510	461,106	1,007,404	1,468,510	461,106	1,007,404	768,510	461,106	307,404	300,000	90,000	210,000	Hoàn ứng trước ngân sách tỉnh 150.000 triệu đồng
3	Đường giao thông trục chính trung tâm N6 huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	37,000	37,000	0	5,700	5,700	0	42,700	42,700	0	5,700	5,700	0	3,500	3,500	0	
4	Đường GT liên xã Ea Ral - Ea Sol	Ea H'leo	UBND H. Ea H'leo	23,138	18,510	4,628	8,000	8,000	0	31,138	26,510	4,628	8,000	8,000	0	4,500	4,500	0	
5	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9 (Phân kỳ đầu tư Km 21+100 - Km 27+00)	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD CT GT và NNPTNT tỉnh	40,000	40,000	0	42,290	42,290	0	82,290	82,290	0	20,000	20,000	0	10,000	10,000	0	

6	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3, đoạn Km 0+00 - Km 24+00 (Phân kỳ đầu tư Km 0+00 - Km 12+00)	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD CT GT và NNPTNT tỉnh	30,000	30,000	0	30,146	30,146	0	60,146	60,146	0	10,000	10,000	0	5,000	5,000	0	
7	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea M'Droh (tên cũ: Xã Ea M'Droh (Xã Quảng Hiệp mới), huyện Cư M'Gar)	Cư M'Gar	UBND H. Cư Mgar	108,919	48,000	60,919	85,488	85,488	0	194,407	133,488	60,919	25,000	25,000	0	13,229	13,229	0	
8	Mở rộng nút giao bùng binh Km3, phường Tân Lập	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	20,933	11,352	9,581	13,973	6,101	7,872	34,906	17,453	17,453	13,200	6,100	6,100	6,100	6,100	0	Hoàn ứng quỹ phát triển nhà đất: 6.100 triệu đồng
9	Quảng trường trung tâm thị xã Buôn Hồ	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	19,964	19,964	0	9,450	9,450	0	29,414	29,414	0	9,450	9,450	0	4,500	4,500	0	
10	Ôn định DDCTD xã Krông Nô, H.Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	35,824	10,747	25,077	13,632	5,764	7,868	49,456	16,511	32,945	19,765	9,480	10,285	3,500	3,500	0	CT
11	Dự án điều chỉnh quy hoạch bố trí dân di cư tự do xã Ea Kiết, huyện Cư M'Gar	Cư M'Gar	UBND H. Cư Mgar	14,556	4,367	10,189	11,601	3,617	7,984	26,612	7,984	18,628	0	0	0	0	0	0	CT
12	Điều chỉnh, MR DA phát triển KT-XH, sắp xếp, tiếp nhận 400-500 hộ KTM xã Cư Kbang, H Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	33,717	10,115	23,602	37,213	7,336	29,877	70,930	17,451	53,479	34,394	11,951	22,443	5,000	5,000	0	CT

Biểu 6

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN - NGUỒN VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2020		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020		Nhu cầu kế hoạch năm 2021		Kế hoạch năm 2021		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh										Ngân sách khác
	TỔNG CỘNG				548,416	502,750	43,457	204,434	204,434	324,858	324,858	95,941	95,941	130,000	130,000	
I	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				475,014	429,348	43,457	171,814	171,814	269,858	269,858	77,539	77,539	70,400	70,400	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020				2,944	2,944	-	-	-	2,600	2,600	344	344	250	250	
1	Đường vào trường PTTH DTNT Nơ Trang Long	TP. BMT	Trường PTTH DTNT Nơ Trang Long	80/QĐ-KHĐT 2/4/2010	2,944	2,944		0	0	2,600	2,600	344	344	250	250	HT
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021				305,149	259,483	43,457	138,219	138,219	232,258	232,258	27,195	27,195	20,150	20,150	

1	Trường Trung cấp Sư phạm Mầm non Đắc Lắc (giai đoạn II); hạng mục: Nhà lớp học Mầm non; Trung cấp, thư viện và phòng làm việc thuộc khối Mầm non	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	3176/QĐ-UBND, 31/10/2019	9,959	9,959		8,460	8,460	8,793	8,793	1,166	1,166	700	700	CT
2	Trường THPT Hồng Đức, TP Buôn Ma Thuột. Hạng mục Nhà Hiệu bộ	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP BMT	8170/QĐ-UBND, 31/10/2019	8,070	5,649	2,490	4,790	4,790	5,054	5,054	595	595	300	300	CT
3	Trường THPT Phan Đăng Lưu, huyện Krông Buk. Hạng mục Nhà Nhà đa chức năng.	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	3354/QĐ-UBND, 30/10/2019	5,600	5,600		3,214	3,214	3,421	3,421	2,179	2,179	1,800	1,800	CT
4	Trường THCS Nguyễn Khuyến, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ - Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng (02 nhà), nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn và thư viện, nhà đa chức năng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, nhà để xe, nhà cầu nối, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	2905/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	53,000	26,500	26,500	13,500	13,500	24,100	24,100	2,400	2,400	2,400	2,400	CT
5	Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (Giai đoạn 1)	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	2948/QĐ-UBND 31/10/2018	54,000	54,000		29,380	29,380	41,600	41,600	12,400	12,400	10,000	10,000	CT

6	Trường THPT Lê Hồng Phong, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc. Hạng mục: Xây dựng mới nhà đa chức năng, nhà hiệu bộ, nhà để xe, nhà vệ sinh; cải tạo nhà lớp học 03 phòng thành phòng hội đồng và hạ tầng kỹ thuật	Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	3536/QĐ-UBND huyện ngày 29/10/2018	14,954	11,215	3,739	2,448	2,448	10,318	10,318	897	897	500	500	CT
7	Trường THCS xã Cư Króa, huyện M'Đrăk. Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng, nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn, nhà đa năng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, nhà để xe, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	M'Đrăk	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	2875/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	29,073	29,073		16,430	16,430	27,500	27,500	1,573	1,573	500	500	CT
8	Trường Trung học phổ thông Hùng Vương, huyện Krông Ana; hạng mục: Nhà lớp học và phòng học bộ môn	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2860/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	9,015	9,015		2,860	2,860	8,400	8,400	615	615	200	200	CT
9	Trường THPT Nguyễn Trãi, xã Ea Drong, huyện Cư M'gar - Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng, nhà hiệu bộ, nhà đa chức năng và sân đường nội bộ (NST 75%)	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	2615/QĐ-UBND ngày 16/10/2018	21,429	15,959	3,192	5,264	5,264	15,929	15,929	0	0	0	0	QT

10	Nhà lớp học 08 phòng và hạ tầng kỹ thuật thuộc điểm trường Tiểu học Tôn Đức Thắng, xã Ea Ngai, huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	3303/QĐ-UBND huyện 30/10/2018	6,600	6,000	600	985	985	5,015	5,015	985	985	700	700	CT
11	Trường THPT Dân tộc nội trú N'Trang Long (hạng mục: Nhà sinh hoạt văn hoá cộng đồng)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	2947/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	10,000	10,000		5,540	5,540	9,000	9,000	1,000	1,000	700	700	CT
12	Nhà rèn luyện thân thể và hạ tầng kỹ thuật thuộc Trường Chính trị tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	2927/QĐ-UBND 31/10/2018	20,706	20,706		10,820	10,820	19,600	19,600	1,106	1,106	800	800	CT
13	Trường THPT Võ Văn Kiệt, xã Ea Khal, huyện Ea H'leo (GĐ 2)	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	2949/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	35,000	35,000		22,040	22,040	34,040	34,040	960	960	550	550	CT
14	Trường THPT Võ Nguyên Giáp, xã Ea Ô, huyện Ea Kar (GĐ1)	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	2941/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	27,744	20,808	6,936	12,488	12,488	19,488	19,488	1,320	1,320	1,000	1,000	CT
(3)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021				166,921	166,921	0	33,595	33,595	35,000	35,000	50,000	50,000	50,000	50,000	
1	Trường Cao đẳng y tế Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	3177/QĐ-UBND, 31/10/2019	166,921	166,921	-	33,595	33,595	35,000	35,000	50,000	50,000	50,000	50,000	CT2021
II	Y tế, dân số và gia đình				73,402	73,402	-	32,620	32,620	55,000	55,000	18,402	18,402	13,800	13,800	

1	Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Buôn Đôn. Hạng mục: Xây dựng mới khoa cấp cứu, khám đa khoa, cận lâm sàng, nhà bảo vệ, nhà cầu nổi; Cải tạo sửa chữa khu nhà A, khu nhà D và hạ tầng kỹ thuật	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	2944/QĐ-UBND, 31/10/2018	46,715	46,715		17,500	17,500	29,000	29,000	17,715	17,715	13,600	13,600	CT
2	Trung tâm y tế thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk. Hạng mục: Nhà làm việc và hạ tầng kỹ thuật (NST 100%)	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	2798/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	26,687	26,687		15,120	15,120	26,000	26,000	687	687	200	200	CT
III	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới													15,000	15,000	
IV	Đối ứng Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững													7,000	7,000	
V	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để đầu tư xây dựng trường học theo phân cấp													23,800	23,800	Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết theo Nghị quyết của HĐND tỉnh về phân cấp, cơ cấu nguồn vốn đầu tư trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập giai đoạn 2021 - 2025

Biểu 7

**DANH MỤC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN - NGUỒN THU TIỀN BÁN TÀI SẢN
THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020		Nhu cầu kế hoạch năm 2021		Kế hoạch năm 2021		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số: NST
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh							
	TỔNG CỘNG				164,287	164,287	84,814	84,814	70,742	70,742	65,000	65,000	
I	Quản lý nhà nước				28,945	28,945	17,027	17,027	11,918	11,918	10,500	10,500	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021				28,945	28,945	17,027	17,027	11,918	11,918	10,500	10,500	
1	Trụ sở làm việc của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDAĐT XD huyện Cư Kuin	1629/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	14,924	14,924	11,200	11,200	3,724	3,724	3,000	3,000	CT
2	Trụ sở làm việc Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDAĐT XD CT DD và CN tỉnh	1840/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	14,021	14,021	5,827	5,827	8,194	8,194	7,500	7,500	CT
II	Quốc phòng				96,908	96,908	48,240	48,240	39,937	39,937	37,500	37,500	
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021				47,677	47,677	33,240	33,240	14,437	14,437	12,000	12,000	

1	Hệ thống nước sạch cho Tiểu đoàn 303/e584 BCH quân sự tỉnh	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	2951/QĐ-UBND 31/10/2018	13,777	13,777	10,940	10,940	2,837	2,837	2,100	2,100	CT
2	Đường hầm Sở chỉ huy cơ bản tỉnh Đắk Lắk ST02-DL15	Cư Kuin	BCHQS tỉnh	703/QĐ-BTL 26/6/2018	33,900	33,900	22,300	22,300	11,600	11,600	9,900	9,900	CT
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021				49,231	49,231	15,000	15,000	25,500	25,500	25,500	25,500	
1	Trụ sở làm việc Công an 48 xã trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Toàn tỉnh	Công an tỉnh	3294/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	49,231	49,231	15,000	15,000	25,500	25,500	25,500	25,500	CT20 21
III	Du lịch				16,138	16,138	5,134	5,134	11,004	11,004	10,200	10,200	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021				16,138	16,138	5,134	5,134	11,004	11,004	10,200	10,200	
1	Xây dựng khán đài và kê mái thượng hồ sen, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDAĐTXD huyện Kr. Ana	2606/QĐ-UBND, 30/10/2019	8,000	8,000	4,492	4,492	3,508	3,508	3,100	3,100	CT
2	Đường vào thác Bìm bịp, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2531/QĐ-UBND 31/10/2018	8,138	8,138	642	642	7,496	7,496	7,100	7,100	CT
IV	Phát thanh, truyền hình, thông tấn				22,296	22,296	14,413	14,413	7,883	7,883	6,800	6,800	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021				22,296	22,296	14,413	14,413	7,883	7,883	6,800	6,800	
1	Cải tạo, nâng cấp Đài truyền thanh - Truyền hình huyện Lắk	Lắk	Ban QLDAĐTXD huyện Lắk	2691/QĐ-UBND, 04/10/2019	7,346	7,346	6,700	6,700	646	646	300	300	CT
2	Đài truyền thanh - Truyền hình huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk	Kr. Búk	Ban QLDAĐTXD huyện Krông Búk	3355/QĐ-UBND, 30/10/2019	14,950	14,950	7,713	7,713	7,237	7,237	6,500	6,500	CT